

35 Câu Miêu Tả Đồ Dùng Trong Văn Phòng Bằng Tiếng Trung

1	bēizi 杯子	cái cốc
	Wǒ yǒu yī gè bēizi, wǒ zài hē kāfēi. 我有一个杯子，我在喝咖啡。	Tôi có một cái cốc, tôi đang uống cà phê.
2	shǔbiāo 鼠标	chuột máy tính
	Wǒ yǒu yī gè shǔbiāo, wǒ zài yídòng shǔbiāo. 我有一个鼠标，我在移动鼠标。	Tôi có một cái chuột máy tính, tôi đang di chuột.
3	yōupán 优盘	USB
	Wǒ yǒu yī gè yōupán, lǐmiàn cún le hěn duō zīliào. 我有一个优盘，里面存了很多资料。	Tôi có một cái USB, bên trong lưu trữ rất nhiều dữ liệu.
4	yídòngyìngpán 移动硬盘	ổ cứng di động

	Wǒ yǒu yī gè yídòngyìngpán, tā de nèicún hěn dà. 我有一个移动硬盘，它的内存很大。	Tôi có một cái ổ cứng di động, bộ nhớ bên trong rất lớn.
5	yīnxiǎng 音响	loa
	Wǒ yǒu yī gè yīnxiǎng, tā huā le wǒ yī qiān kuài qián. 我有一个音响，它花了我一千块钱。	Tôi có một cái loa, giá một nghìn nhân dân tệ.
6	huàtǒng 话筒	mic, micro
	Wǒ yǒu yī gè huàtǒng, wǒ jīngcháng yòng tā lái lùyīn. 我有一个话筒，我经常用它来录音。	Tôi có một chiếc micro, tôi thường dùng nó để thu âm.
7	chōngdiànqì 充电器	bộ sạc
	Wǒ yǒu yī gè chōngdiànqì, wǒ zài gěi wǒ de shǒujī chōngdiàn. 我有一个充电器，我在给我的手机充电。	Tôi có một bộ sạc, tôi đang sạc điện thoại.

8	bǐtǒng 笔筒	hộp đựng bút
	Wǒ yǒu yī gè bǐtǒng, lǐmiàn zhuāng le hěn duō bǐ. 我有一个笔筒，里面装了很多笔。	Tôi có một cái hộp đựng bút, bên trong đựng rất nhiều bút.
9	bēibāo 背包	ba lô
	Wǒ yǒu yī gè bēibāo, wǒ zài wǎng bāo lǐ zhuāng dōngxi. 我有一个背包，我在往包里装东西。	Tôi có một cái ba lô, tôi đang bỏ đồ vào trong ba lô.
10	xiǎnshìqì 显示器	màn hình
	Wǒ yǒu yī tái xiǎnshìqì, wǒ zài jiǎnjí shìpín. 我有一台显示器，我在剪辑视频。	Tôi có một cái màn hình, tôi đang chỉnh sửa (edit) video.
11	bǐjìběndiànnǎo 笔记本电脑	laptop, máy tính xách tay
	Wǒ yǒu yī tái bǐjìběndiànnǎo, wǒ zài shàngwǎng. 我有一台笔记本电脑，我在上网。	Tôi có một cái laptop, tôi đang lên mạng.

12	jìsuànrì 计算器	máy tính
	Wǒ yǒu yī tái jìsuànrì, wǒ měitiān dōu yòng jìsuànrì. 我有一台计算器，我每天都用计算器。	Tôi có một cái máy tính cầm tay, tôi ngày tôi đều dùng máy tính cầm tay.
13	dìngshūjī 订书机	ghim giấy
	Wǒ yǒu yī tái dìngshūjī, wǒ yòng tā bǎ wénjiàn dìng zài yīqǐ. 我有一台订书机，我用它把文件订在一起。	Tôi có một cái ghim giấy, tôi dùng nó để ghim tài liệu lại.
14	diànfēngshàn 电风扇	quạt điện
	Wǒ yǒu yī tái diànfēngshàn, wǒ xiànzài qù bǎ diànfēngshàn dǎkāi. 我有一台电风扇，我现在去把电风扇打开。	Tôi có một cái quạt điện, bây giờ tôi sẽ bật quạt điện lên.
15	zhuōzi 桌子	bàn

	Wǒ yǒu yī zhāng zhuōzi, wǒ zài cā zhuōzi. 我有一张桌子，我在擦桌子。	Tôi có một cái bàn, tôi đang lau bàn.
16	biànlìtiē 便利贴	giấy note, giấy nhớ
	Wǒ yǒu yī zhāng biànlìtiē, wǒ bǎ tā tiē zài qiáng shàng. 我有一张便利贴，我把它贴在墙上。	Tôi có một tờ giấy note, tôi dán nó lên tường.
17	shǎnkǎ 闪卡	flashcard
	Wǒ yǒu yī zhāng shǎnkǎ, wǒ yòng tā xuéxí Xībānyáyǔ. 我有一张闪卡，我用它学习西班牙语。	Tôi có một cái flashcard, tôi dùng nó để học tiếng Tây Ban Nha.
18	míngpiàn 名片	danh thiếp
	Wǒ yǒu yī zhāng míngpiàn, nǐ yǒu míngpiàn ma? 我有一张名片，你有名片吗？	Tôi có một cái danh thiếp, bạn có danh thiếp không?
19	shūqiān 书签	bookmark / đánh dấu trang

	Wǒ yǒu yī zhāng shūqiān, wǒ bǎ tā jiā zài shū lǐ. 我有一张书签，我把它夹在书里。	Tôi có một cái bookmark, tôi kẹp nó vào trong sách.
20	shǔbiāodiàn 鼠标垫	miếng lót chuột
	Wǒ yǒu yī zhāng shǔbiāodiàn, wǒ bǎ tā diàn zài zhuōzi shàng. 我有一张鼠标垫，我把它垫在桌子上。	Tôi có một miếng lót chuột, tôi đặt nó ở trên bàn.
21	jiànpán 键盘	bàn phím
	Wǒ yǒu yī fù jiànpán, wǒ zài dǎzì. 我有一副键盘，我在打字。	Tôi có một cái bàn phím, tôi đang đánh máy.
22	yǎnjìng 眼镜	kính
	Wǒ yǒu yī fù yǎnjìng, wǒ zài dài yǎnjìng. 我有一副眼镜，我在戴眼镜。	Tôi có một cặp kính, tôi đang đeo kính.
23	ěrjī 耳机	tai nghe

	Wǒ yǒu yī fù ěrjī, wǒ zài tīng gē. 我有一副耳机，我在听歌。	Tôi có một cái tai nghe, tôi đang nghe nhạc.
24	zhàoxiàngjī 照相机	camera / máy chụp ảnh
	Wǒ yǒu yī bù zhàoxiàngjī, wǒ zài pāizhào. 我有一部照相机，我在拍照。	Tôi có một cái camera, tôi đang chụp ảnh.
25	zìdiǎn 字典	tự điển
	Wǒ yǒu yī bù zìdiǎn, wǒ zài chá dāncí. 我有一部字典，我在查单词。	Tôi có một quyển tự điển, tôi đang tra từ.
26	shǒujī 手机	điện thoại di động
	Wǒ yǒu yī bù shǒujī, wǒ zài dǎdiànhuà. 我有一部手机，我在打电话。	Tôi có một chiếc điện thoại di động, tôi đang gọi điện thoại.
27	shū 书	sách

	Wǒ yǒu yī běn shū, wǒ zài kànshū. 我有一本书。我在看书。	Tôi có một quyển sách, tôi đang đọc sách.
28	bǐjìběn 笔记本	cuốn vở, cuốn sổ
	Wǒ yǒu yī běn bǐjìběn, wǒ zài jì bǐjì. 我有一本笔记本，我在记笔记。	Tôi có một cuốn vở, tôi đang ghi chép.
29	bǐ 笔	bút mực
	Wǒ yǒu yī zhī bǐ, wǒ zài xiě rìjì. 我有一支笔，我在写日记。	Tôi có một cây bút mực, tôi đang viết nhật ký.
30	shuǐ 水	nước
	Wǒ yǒu yī píng shuǐ, nǐ néng bāng wǒ dǎkāi zhè píng shuǐ ma? 我有一瓶水，你能帮我打开这瓶水吗？	Tôi có một chai nước, bạn có thể giúp tôi mở chai nước được không?
31	huāpíng 花瓶	bình hoa

	Wǒ yǒu yī zhī huāpíng, wǒ zài wǎng huāpíng lǐ chāhuā. 我有一只花瓶，我在往花瓶里插花。	Tôi có một bình hoa, tôi đang cắm hoa vào bình hoa.
32	jiǎndāo 剪刀	cái kéo
	Wǒ yǒu yī bǎ jiǎndāo, wǒ zài jiǎnzhǐ. 我有一把剪刀，我在剪纸。	Tôi có một cái kéo, tôi đang cắt giấy.
33	yǐzi 椅子	ghế
	Wǒ yǒu yī bǎ yǐzi, wǒ zuò zài yǐzi shàng xiūxi. 我有一把椅子，我坐在椅子上休息。	Tôi có một cái ghế, tôi ngồi trên ghế nghỉ ngơi.
34	diànchí 电池	pin
	Wǒ yǒu yī jié diànchí, wǒ bǎ tā fàngjìn jìsuànrì lǐ. 我有一节电池，我把它放进计算器里。	Tôi có một cục pin, tôi lắp pin vào trong máy tính.
35	táidēng 台灯	đèn để bàn

	Wǒ yǒu yī zhǎn tái dēng, wǒ bǎ tā fàng zài diànnǎo pángbiān. 我有一盏台灯，我把它放在电脑旁边。	Tôi có một cái đèn để bàn, tôi đặt nó bên cạnh máy vi tính.
--	---	--